



Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ
Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành (208529) - 02
CBGD Trần Độc Lập (297)
Ngày Thi / / Phòng Thi

Số Tín Chỉ: 2

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	10120044	ĐÀO THỊ BÍCH TRÂM	07/12/92	DH10KT	10	Mười	
2	11155028	NGUYỄN HẢI BẰNG	07/08/92	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
3	11155011	NGUYỄN PHÚC CẢNH	12/06/92	DH11KN	9	Chín	
4	11155012	TRẦN HỮU CHÍ	21/01/92	DH11KN	8,2	Tám hai	*Nợ HP
5	11155001	PHẠM THỊ CHUNG	30/09/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
6	11155041	VŨ THỊ THÙY DUNG	10/03/93	DH11KN	10	Mười	
7	11155002	PHAN ANH DUY	02/12/93	DH11KN	8	Tám	
8	11155003	BÙI TẤN ĐẠT	21/06/93	DH11KN	10	Mười	
9	11155013	THÁI THỊ HÀ	16/02/92	DH11KN	9	Chín	*Nợ HP
10	11155018	ĐOÀN THANH HẢI	16/04/93	DH11KN	9	Chín	*Nợ HP
11	11155005	NGUYỄN THỊ HẠNH	27/06/92	DH11KN	8	Tám	
12	11155042	HUỲNH NGỌC HUYỀN	06/06/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
13	11155022	TRẦN THỊ DIỄM HƯƠNG	06/01/93	DH11KN	9	Chín	
14	11155051	NGUYỄN PHAN HOÀNG KIM	16/01/93	DH11KN	9	Chín	
15	11155029	TRẦN NGỌC NHẬT LINH	27/05/93	DH11KN	8,5	Tám rưỡi	
16	11155024	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	14/02/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
17	11155040	HUỲNH NHƯ	01/07/93	DH11KN	9	Chín	
18	11155054	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	12/05/93	DH11KN	9	Chín	
19	11155025	CHÂU THỊ KIM PHỤNG	24/01/93	DH11KN	9	Chín	
20	11155007	VĂN THỊ PHƯƠNG	05/03/93	DH11KN	9	Chín	
21	11155031	PHẠM HỒNG QUÂN	26/10/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	*Nợ HP
22	11155010	LÊ THỊ PHƯƠNG QUYÊN	17/11/93	DH11KN	9	Chín	
23	11155030	NGUYỄN THỊ NGỌC QUYÊN	04/11/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
24	11155047	NGUYỄN MINH TÂM	10/09/93	DH11KN	8	Tám	
25	11155052	VŨ THỊ HẠNH TÂM	24/11/93	DH11KN	10	Mười	*Nợ HP
26	11155023	NGUYỄN THÁI THÀNH	20/04/93	DH11KN	9	Chín	*Nợ HP
27	11155037	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG THẢO	14/12/92	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
28	11155049	VŨ THU THẢO	27/11/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
29	11155045	PHAN THỊ THẨM	21/08/93	DH11KN	9	Chín	*Nợ HP
30	11155014	HÀ NGỌC THỊNH	21/05/92	DH11KN	9	Chín	
31	11155015	NGÔ PHAN VŨ GIA THUẬN	12/01/93	DH11KN	10	Mười	*Nợ HP
32	11155036	LÊ THỊ THÚY	07/11/93	DH11KN	9	Chín	
33	11155016	VŨ THỊ LỢI TIẾN	17/03/93	DH11KN	9,5	Chín rưỡi	
34	11155039	TRIỆU THỊ NGỌC TRÂM	18/08/93	DH11KN	8	Tám	
35	11155008	VŨ THỊ NGỌC TRÂM	15/12/93	DH11KN	9	Chín	*Nợ HP
36	11155027	DƯƠNG THÙY TRÚC	05/07/92	DH11KN	10	Mười	*Nợ HP

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành (208529) - 02

Số Tín Chỉ: 2

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
37	11155009	HUỖNH NHẬT	TRƯỜNG	12/09/92	DH11KN	10	Mười	
38	11155053	HUỖNH LÊ	VY	13/04/93	DH11KN	8,5	Tám rưỡi	*Nợ HP
39	11155021	ĐINH THỊ	YẾN	06/10/92	DH11KN	10	Mười	
40	11121011	BÙI HỮU	ÁI	06/10/92	DH11KT	9	Chín	

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành (208529) - 02

Số Tín Chỉ: 2

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	11120058	NGUYỄN THỊ ANH		26/07/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
2	11120001	TRẦN THỊ KIM	ANH	12/01/93	DH11KT	8,5	Tám rưỡi	
3	11120026	LÊ THỊ NGỌC	BÍCH	23/08/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	*Nợ HP
4	11120103	NGÔ THỊ THANH	CẨM	25/08/92	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
5	11120052	NGUYỄN THỊ ÁI	DIỆM	26/07/93	DH11KT	10	Mười	
6	11120027	NGUYỄN VĂN	DIỆN	10/01/93	DH11KT	9	Chín	
7	11120067	NGUYỄN ĐÌNH	DUY	10/10/93	DH11KT	10	Mười	
8	11120028	NGUYỄN KHƯƠNG	DUY	21/11/93	DH11KT	9	Chín	
9	11120127	TRẦN	DUY	18/08/93	DH11KT	10	Mười	
10	11120003	HUỖNH THỊ MỸ	DUYÊN	24/01/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
11	11120085	NGÔ VĂN	DƯƠNG	28/09/86	DH11KT	10	Mười	
12	11120078	PHẠM MINH	DƯƠNG	15/03/93	DH11KT	10	Mười	
13	11120068	TRẦN XUÂN	ĐẠI	17/06/91	DH11KT	10	Mười	
14	11120099	PHẠM THÀNH	ĐẠT	29/02/92	DH11KT	9	Chín	
15	11120020	NGUYỄN PHÚC	ĐÌNH	28/02/93	DH11KT	9	Chín	
16	11120096	PHAN THỊ BÍCH	HẠNH	10/10/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
17	11120021	HUỖNH THỊ LỆ	HẰNG	16/11/93	DH11KT	9	Chín	
18	11120030	NGUYỄN THỊ THANH	HẰNG	/ /93	DH11KT	10	Mười	
19	11120004	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	25/11/93	DH11KT	10	Mười	
20	11120031	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	01/01/92	DH11KT	10	Mười	
21	11120070	ĐẶNG NGỌC	HIỆP	02/09/93	DH11KT	10	Mười	
22	11120062	NGUYỄN LƯU	HOÀNG	20/11/93	DH11KT	9	Chín	*Nợ HP
23	11121002	NGUYỄN THÚY	HỒNG	29/03/93	DH11KT	10	Mười	
24	11120064	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	20/05/93	DH11KT	7	Bảy	
25	11120084	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	25/05/93	DH11KT	10	Mười	
26	11120132	TRẦN VIỆT HÙNG	HUY	16/01/93	DH11KT	10	Mười	
27	11120073	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	08/09/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
28	11120065	NGUYỄN THỊ	HƯNG	25/02/93	DH11KT	10	Mười	
29	11120005	DƯƠNG THỊ MỸ	HƯƠNG	17/06/93	DH11KT	9	Chín	
30	11120098	LÊ HOÀNG	KHÁI	15/06/93	DH11KT	10	Mười	
31	11120032	LÊ ANH	KHOA	11/12/93	DH11KT	10	Mười	
32	11120007	KA SẢ HA	KHUY	27/05/91	DH11KT	10	Mười	
33	11120034	ĐOÀN THỊ KỶ	KỶ	30/10/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
34	11120081	MAI VĂN	KỶ	11/12/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
35	11120035	NGÔ THỊ	LAN	04/02/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
36	11120008	ĐÌNH VIỆT PHƯƠNG	LINH	24/04/93	DH11KT	10	Mười	
37	11120056	LƯƠNG THỊ	LINH	27/12/92	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
38	11120090	NGUYỄN THỊ THU	LINH	11/12/92	DH11KT	9	Chín	
39	11121018	PHẠM QUANG	LINH	02/03/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
40	11120009	PHẠM QUỲNH	LOAN	26/11/93	DH11KT	9	Chín	

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành (208529) - 02

Số Tín Chỉ: 2

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	11120088	TRẦN THỊ ÁNH	LOAN	29/09/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
2	11120036	NGUYỄN ĐÌNH	LONG	21/02/93	DH11KT	10	Mười	
3	11120069	NGUYỄN TIẾN	LONG	14/02/93	DH11KT	7	bảy	*Nợ HP
4	11120076	TRẦN SẮC	LƯU	16/11/92	DH11KT	10	Mười	
5	11120037	VÕ THỊ NGỌC	MỸ	17/09/93	DH11KT	10	Mười	
6	11120082	NGUYỄN THỊ ÁNH	NA	09/08/92	DH11KT	9	Chín	
7	11120133	THÁI THỊ	NA	12/07/91	DH11KT	10	Mười	
8	11120010	NGUYỄN VĂN	NAM	24/12/92	DH11KT	7	bảy	
9	11120022	NGÔ THỊ THU	NGÂN	10/03/93	DH11KT	10	Mười	
10	11120129	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	24/02/92	DH11KT	9	Chín	*Nợ HP
11	11121009	NGUYỄN PHƯỚC NGUYỄN	NGỌC	05/08/93	DH11KT	6	Sáu	
12	11120038	TRẦN THỊ MINH	NGỌC	04/09/93	DH11KT	8,5	Tám rưỡi	*Nợ HP
13	11120083	NGUYỄN THỊ THẢO	NGUYỄN	04/09/92	DH11KT	9	Chín	
14	11120102	NGUYỄN THUY THẢO	NGUYỄN	05/08/93	DH11KT	9	Chín	
15	11120089	NGUYỄN HIỀN	NHÂN	/ /92	DH11KT	10	Mười	
16	11120039	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	17/05/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
17	11120118	ĐẶNG HỮU	NHƠN	04/06/93	DH11KT	10	Mười	
18	11120121	HỒ PHẠM CẨM	NHUNG	05/10/93	DH11KT	10	Mười	
19	11120112	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	22/11/93	DH11KT	10	Mười	
20	11120111	HUỖNH THỊ THẢO	NHƯ	28/10/92	DH11KT	10	Mười	
21	11120109	NGUYỄN THỊ HUỖNH	NHƯ	02/02/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
22	11120116	PHẠM THANH	NÚI	16/06/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
23	11121025	HOÀNG XUÂN	PHÚC	14/03/93	DH11KT	8,2	Tám hai	
24	11120040	BÙI THỊ THANH	PHƯƠNG	04/05/93	DH11KT	8,8	Tám tám	
25	11120072	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	21/05/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
26	11120095	PHẠM HÀ	PHƯƠNG	05/10/93	DH11KT	9	Chín	
27	11120023	PHẠM THỊ THU	PHƯƠNG	14/08/93	DH11KT	10	Mười	
28	11120104	BÙI THỊ TÚY	PHƯƠNG	20/10/92	DH11KT	10	Mười	
29	11121003	ĐOÀN THỊ KIM	PHƯƠNG	01/08/93	DH11KT	10	Mười	
30	11120011	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	08/01/93	DH11KT	9	Chín	
31	11120114	BÙI THỊ	QUYÊN	20/04/91	DH11KT	9	Chín	
32	11120117	PHAN THANH	SANG	15/09/93	DH11KT	10	Mười	
33	11120024	TRƯƠNG THỊ THÚY	SANG	28/10/92	DH11KT	10	Mười	
34	11120060	TRẦN DUY	SƠN	09/08/92	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
35	11120012	BÙI VĂN	TÀI	20/05/93	DH11KT	8	Tám	
36	11120122	TRẦN THỊ THANH THA	TÂM	25/08/93	DH11KT	10	Mười	
37	11120015	LÊ CÔNG	THẠCH	01/05/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
38	11120014	LƯƠNG THANH	THẢO	20/08/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
39	11120119	NGUYỄN THỊ	THẢO	05/06/93	DH11KT	10	Mười	
40	11120086	PHAN THỊ THANH	THẢO	22/12/93	DH11KT	10	Mười	

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Kiến tập chuyên ngành (208529) - 02**

Số Tín Chỉ: 2

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	11120053	VÕ THỊ HỒNG	THẨM	12/05/93	DH11KT	10	Mười	
2	11120042	NGUYỄN THỊ NGỌC	THẨM	11/08/93	DH11KT	10	Mười	
3	11120125	NGUYỄN THỊ	THÂN	04/03/92	DH11KT	10	Mười	
4	11120044	LÊ VĂN	THIỆT	16/10/92	DH11KT	8	Tám	
5	11120045	HUỲNH THỊ	THOẠI	01/01/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
6	11120075	PHẠM ANH	THƠ	13/07/93	DH11KT	9	Chín	
7	11120016	NGŨ NỮ YẾN	THU	06/06/91	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
8	11120046	TRƯƠNG THỊ	THU	10/08/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
9	11120094	NGÔ THỊ	THÚY	11/07/93	DH11KT	10	Mười	
10	11121017	TRẦN THANH	THÚY	29/01/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
11	11120074	BÙI THỊ MINH	THƯ	05/12/93	DH11KT	9	Chín	
12	11121006	PHẠM THỊ	THƯ	18/01/92	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
13	11121010	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	THƯƠNG	09/06/92	DH11KT	9	Chín	
14	11120047	HUỲNH NGỌC MAI	THY	25/06/93	DH11KT	9	Chín	
15	11120017	ĐỖ MINH	TIẾN	16/11/93	DH11KT	10	Mười	
16	11120048	NGUYỄN HỮU	TIẾN	09/12/93	DH11KT	8,5	Tám rưỡi	
17	11120107	NGUYỄN NGỌC	TÍN	16/02/93	DH11KT	9	Chín	
18	11120018	VÕ THỊ THU	TRANG	10/08/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
19	11120123	PHẠM THỊ BÍCH	TRÂM	17/07/93	DH11KT	9	Chín	
20	11120050	PHẠM MINH	TRÍ	17/10/93	DH11KT	8,3	Tám ba	
21	11120093	ĐOÀN VIỆT	TRINH	03/01/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
22	11120100	TÔ THỊ TUYẾT	TRINH	16/07/92	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
23	11120113	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	12/10/93	DH11KT	9	Chín	
24	11120079	PHAN THANH	TRÚC	02/12/93	DH11KT	10	Mười	*Nợ HP
25	11120051	NGUYỄN VĂN	TRUNG	25/06/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	
26	11120025	ĐOÀN BẢO	TRƯỜNG	15/07/93	DH11KT	9,5	Chín rưỡi	*Nợ HP
27	11120101	TRẦN HOÀNG ANH	TUẤN	09/10/93	DH11KT	10	Mười	
28	11121022	VÕ THỊ KIM	VI	20/05/93	DH11KT	9	Chín	
29	11120077	NGUYỄN XUÂN	VIỆT	12/02/93	DH11KT	10	Mười	
30	11120055	LÂM THỊ	VĨNH	/ /92	DH11KT	10	Mười	

In Ngày 14/01/2014

Ngày 16 Tháng 02 Năm 2014

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____

Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 14/01/2014

TP.HCM, Ngày 14 tháng 01 năm 2014

Trần Đức Lập

Trần Hoài Nam